|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_\_  Số: /2022/QÐ-TTg | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ**

**nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hànhkèm theoQuyết định này Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

**Điều 2.** Tổ chức, cá nhân trực tiếp nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho cơ sở của mình theo đúng công suất thiết kế để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa; không được nhập khẩu phế liệu về chỉ để sơ chế và bán lại phế liệu. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, cơ sở sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất chỉ được nhập khẩu khối lượng phế liệu tối đa bằng 80% nhu cầu sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; khối lượng phế liệu còn lại phải được thu mua trong nước.

Đối với phế liệu nhựa, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm hạt nhựa tái chế), trừ các trường hợp dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đầu tư và cơ sở sản xuất đang hoạt động được phép nhập khẩu nhựa phế liệu để sản xuất ra hạt nhựa tái chế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Đối với phế liệu giấy, chỉ được nhập khẩu làm nguyên liệu để sản xuất ra các sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm bột giấy tái chế).

**Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Các loại phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài theo giấy phép môi trường thành phần là giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đã được cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật được tiếp tục nhập khẩu đến hết hiệu lực của giấy phép.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ký và thay thế Quyết định số 28/2020/QĐ-TTg ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc nhập khẩu xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép (có mã HS 2618 00 00) làm nguyên liệu sản xuất xi măng được thực hiện theo quy định pháp luật về xây dựng.

3. Căn cứ yêu cầu thực tiễn, tình hình phát triển của đất nước và yêu cầu bảo vệ môi trường trong từng thời kỳ, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành và các hiệp hội ngành nghề tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, điều chỉnh Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất theo các căn cứ sau:

a) Nhu cầu sử dụng loại phế liệu làm nguyên liệu sản xuất; không nhập khẩu các loại phế liệu mà nguồn nguyên liệu, phế liệu trong nước có khả năng đáp ứng.

b) Hiệu quả về kinh tế và tác động đến môi trường của loại phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

c) Khả năng đáp ứng của công nghệ tái chế, công nghệ xử lý chất thải khi sử dụng loại phế liệu nhập khẩu.

d) Tiêu chuẩn, quy định của quốc tế hoặc các quốc gia trên thế giới về chất lượng phế liệu nhập khẩu.

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu loại phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo Quyết định này có trách nhiệm phối hợp với các hiệp hội ngành nghề, các bộ quản lý ngành để đánh giá các nội dung quy định tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều này và gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ về nội dung Quyết định và Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất kèm theo Quyết định này.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:** - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;  - VP BCĐ TW và phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách Xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo  - Lưu: VT, CN (5b). XH | **KT. THỦ TƯỚNG**  **PHÓ THỦ TƯỚNG**  **Lê Văn Thành** |

**Phụ lục. Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu từ nước ngoài**

**làm nguyên liệu sản xuất**

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-TTg ngày tháng năm 2022  
của Thủ tướng Chính phủ)*

| **TT** | **Tên phế liệu** | **Mã HS** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Phế liệu sắt, thép, gang | | | | |
| 1.1 | Phế liệu và mảnh vụn của gang | 7204 | 10 | 00 |
| 1.2 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ | 7204 | 21 | 00 |
| 1.3 | Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ) | 7204 | 29 | 00 |
| 1.4 | Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc | 7204 | 30 | 00 |
| 1.5 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavia, chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó | 7204 | 41 | 00 |
| 1.6 | Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Loại khác | 7204 | 49 | 00 |
| **2** | **Phế liệu nhựa** |  |  |  |
| 2.1 | Phế liệu và mẩu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Dạng xốp, không cứng | 3915 | 10 | 10 |
| 2.2 | Phế liệu và mẩu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Etylen (PE): Loại khác | 3915 | 10 | 90 |
| 2.3 | Phế liệu và mẩu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Styren (PS): Loại khác | 3915 | 20 | 90 |
| 2.4 | Phế liệu và mẩu vụn của plastic (nhựa) từ Polyme Vinyl Clorua (PVC): Loại khác | 3915 | 30 | 90 |
| 2.5 | Phế liệu và mẩu vụn của plastic (nhựa) từ các loại plastic (nhựa) khác: Polyethylene Terephthalate (PET); Polypropylen (PP); Polycarbonat (PC); Polyamit (PA); Acrylonitrin Butadien Styren (ABS); High Impact Polystyrene (HIPS); Poly Oxy Methylene (POM); Poly Methyl Methacrylate (PMMA); Expanded Polystyrene (EPS); Thermoplastic Polyurethanes (TPU); Ethylene Vinyl Acetate (EVA); Nhựa Silicon loại ra từ quá trình sản xuất và chưa qua sử dụng | 3915 | 90 | 00 |
| **3** | **Phế liệu giấy** |  |  |  |
| 3.1 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng | 4707 | 10 | 00 |
| 3.2 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ | 4707 | 20 | 00 |
| 3.3 | Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự) | 4707 | 30 | 00 |
| **4** | **Phế liệu thủy tinh** |  |  |  |
| 4.1 | Phế liệu thủy tinh, thuỷ tinh vụn và mảnh vụn khác; thuỷ tinh ở dạng khối | 7001 | 00 | 00 |
| **5** | Phế liệu kim loại màu |  |  |  |
| 5.1 | Phế liệu Đồng và mảnh vụn | 7404 | 00 | 00 |
| 5.2 | Phế liệu Niken và mảnh vụn | 7503 | 00 | 00 |
| 5.3 | Phế liệu Nhôm và mảnh vụn | 7602 | 00 | 00 |
| 5.4 | Phế liệu Kẽm và mảnh vụn | 7902 | 00 | 00 |
| 5.5 | Phế liệu Thiếc và mảnh vụn | 8002 | 00 | 00 |
| 5.6 | Phế liệu Mangan và mảnh vụn | 8111 | 00 | 10 |

**Ghi chú:** Mã HS và tên phế liệu trong Danh mục này được sử dụng theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính ban hành Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và Thông tư số 09/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục quy định tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC./.